

**TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM- CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84) 028 62943954 Fax: (84) 028 54495513

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CỦA TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

*Hà Nội, tháng 04 năm 2021*



# TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM- CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84) 028 62943954 Fax: (84) 028 54495513

---

## MỤC LỤC

| Nội dung   | Trang số |
|--|----------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                      | 2 - 3    |
| Báo cáo kiểm toán độc lập  | 4 - 5    |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020                  | 6 - 9    |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020             | 10       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2020                       | 11       |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020                             | 12 - 54  |
| <i>Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính</i>                   | 36       |
| <i>Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i> | 37       |
| <i>Phụ lục số 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>          | 38       |
| <i>Phụ lục số 04: Chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ vay</i>    | 39 - 52  |
| <i>Phụ lục số 05: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>           | 53       |
| <i>Phụ lục số 06: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>          | 54       |



## TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM- CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  
Điện thoại: (84) 028 62943954 Fax: (84) 028 54495513 *đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất*

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 980/ QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Quyết định số 284/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc "Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam"; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101509) do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/11/2010, luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi doanh nghiệp thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 10/01/2020. Theo đó;

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: **1.150.000.000.000 đồng**

*(Bằng chữ: Một nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)*

Trụ sở chính: Số 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Tổng Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:**

##### A Hội đồng thành viên:

|                       |                              |
|-----------------------|------------------------------|
| 1 Ông Phan Xuân Thắng | Chủ tịch Hội đồng thành viên |
| 2 Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên                   |
| 3 Ông Lê Trọng Hiền   | Thành viên                   |
| 4 Ông Lê Hồng Sơn     | Thành viên                   |

##### B Ban Tổng Giám đốc:

|                         |  |
|-------------------------|--|
| 1 Ông Nguyễn Văn Minh   | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2017)     |
| 2 Ông Hồ Phúc Long      | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2018) |
| 3 Ông Nguyễn Cảnh Minh  | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2019) |
| 4 Ông Đặng Hồng Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2019) |
| 5 Ông Nguyễn Hoàng Vinh | Phó Trưởng ban phụ trách TCKT                |

##### C Ban Kiểm soát

|                      |   |
|----------------------|---|
| 1 Ông Hoàng Anh Hùng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/07/2019)   |
| 2 Ông Phan Huy Bình  | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/07/2019) |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện

Tổng Công Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2021



Số: 96 /2021/BCKT/CPA HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM- CÔNG TY TNHH MTV**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV được lập ngày 20/04/2021, từ trang 06 đến trang 54 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 20, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết đang được trình bày theo giá gốc. Kiểm toán viên không thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của các Công ty nhận đầu tư này, do đó kiểm toán viên không thể xác định được các điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ cho các khoản mục này

Tổng Công ty chưa trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng nêu tại "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101509 (đăng ký lần đầu ngày 16/11/2010) thay đổi lần thứ 04 ngày 01/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là: 1.150.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tuy nhiên đến ngày 31/12/2020 số vốn góp thực tế là: 900.319.856.278 đồng, số vốn góp thiếu tại thời điểm 31/12/2020 là: 249.680.143.722 đồng.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Miền Trung. Báo cáo kiểm toán lập ngày 30/06/2020 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**



**Nguyễn Thị Hải**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Số: 3398-2020-016-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Lệ Hồng Thu**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Số: 2659-2018-016-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>1.490.716.303.439</b> | <b>1.649.025.936.130</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>71.042.000.883</b>    | <b>108.726.371.126</b>   |
| 1. Tiền  | 111        | V.01        | 62.042.000.883           | 95.726.371.126           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 9.000.000.000            | 13.000.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>270.000.000.000</b>   | <b>273.700.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 270.000.000.000          | 273.700.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>624.059.210.819</b>   | <b>740.723.460.693</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.03        | 125.501.767.694          | 140.483.725.964          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.04        | 167.998.383.088          | 171.861.053.798          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | V10.a       | 9.443.074.889            | 11.740.651.906           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.05        | 588.799.324.496          | 693.560.566.396          |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)     | 137        | V.06        | (280.438.097.442)        | (289.837.735.546)        |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        | V.07        | 12.754.758.094           | 12.915.198.175           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.08</b> | <b>501.047.149.145</b>   | <b>500.529.647.834</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 503.655.830.848          | 520.646.575.847          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | (2.608.681.703)          | (20.116.928.013)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>24.567.942.592</b>    | <b>25.346.456.477</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.18a       | 17.534.733.169           | 16.417.591.027           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        | V.09a       | 2.109.991.809            | 3.773.601.740            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | V.09a       | 4.923.217.614            | 5.155.263.710            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.721.732.045.829</b> | <b>1.689.839.498.606</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>12.961.565.617</b>    | <b>18.332.071.627</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        | V.10.b      | 15.848.617.505           | 15.377.797.619           |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | 4.843.334.927            | 4.878.030.827            |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219        |             | (7.730.386.815)          | (1.923.756.819)          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>1.236.837.537.560</b> | <b>1.181.134.526.093</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.11        | 1.185.214.156.132        | 1.130.747.775.483        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 2.702.857.776.686        | 2.613.983.603.648        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (1.517.643.620.554)      | (1.483.235.828.165)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.12        | 51.623.381.428           | 50.386.750.610           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 63.414.172.276           | 63.414.172.276           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (11.790.790.848)         | (13.027.421.666)         |

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là bộ phận hợp thành của BCTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|  |            |             |                          |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>230</b> | <b>V.13</b> | <b>2.745.065.760</b>     | <b>3.101.553.753</b>     |
| - Nguyên giá                               | 231        |             | 7.031.918.604            | 7.031.918.604            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 232        |             | (4.286.852.844)          | (3.930.364.851)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> |             | <b>434.688.367.683</b>   | <b>452.137.676.227</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        | V.14        | 434.688.367.683          | 452.137.676.227          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>8.060.412.587</b>     | <b>8.060.412.587</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252        | V.15        | 27.314.228.578           | 27.314.228.578           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        | V.16        | 5.592.200.000            | 5.592.200.000            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 254        | V.17        | (24.916.015.991)         | (24.916.015.991)         |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255        |             | 70.000.000               | 70.000.000               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b> |             | <b>26.439.096.622</b>    | <b>27.073.258.319</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | V.18b       | 24.023.177.331           | 23.593.438.262           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        |             | -                        | 1.063.900.766            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                    | 268        | V.09b       | 2.415.919.291            | 2.415.919.291            |
| 4. Lợi thế thương mại                      | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |             | <b>3.212.448.349.268</b> | <b>3.338.865.434.736</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>2.457.381.464.042</b> | <b>2.516.983.544.243</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>1.932.453.799.516</b> | <b>2.023.223.887.946</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | V.19a       | 104.195.414.386          | 90.930.127.209           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        | V.20        | 96.323.144.044           | 124.691.839.121          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.21        | 106.445.963.724          | 106.618.811.420          |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 20.631.641.399           | 18.888.874.611           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | V.22a       | 183.823.188.388          | 163.148.749.485          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        | V.23a       | 934.060.605              | 7.786.535.762            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.24a       | 250.044.684.623          | 267.359.940.843          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | V.25        | 1.104.654.972.271        | 1.167.328.652.977        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 321        |             | -                        | 283.184.013              |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        |             | 65.400.730.076           | 76.187.172.505           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>524.927.664.526</b>   | <b>493.759.656.297</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn            | 331        | V.19b       | 8.757.360.822            | 4.276.281.967            |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn      | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn              | 333        | V.22b       | 6.731.916.886            | 4.430.293.696            |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn      | 336        | V.23b       | 13.115.047.835           | 14.090.887.567           |
| 5. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | V.24b       | 122.393.868.961          | 101.253.667.377          |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | V.25        | 323.021.655.100          | 321.950.784.342          |
| 7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả       | 341        |             | 50.907.814.922           | 47.757.741.348           |
| 8. Dự phòng phải trả dài hạn             | 342        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ  | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>755.066.885.226</b>   | <b>821.881.890.493</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.26</b> | <b>755.125.344.839</b>   | <b>821.762.020.908</b>   |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                    | 411        |             | 873.883.721.499          | 898.832.403.979          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 873.883.721.499          | 898.832.403.979          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 19.985.219.059           | 17.854.988.490           |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 416        |             | 423.860.864.047          | 424.219.606.813          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 417        |             | -                        | -                        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 238.781.542.762          | 239.906.525.466          |
| 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp       | 419        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 420        |             | 1.424.991.326            | 1.594.201.541            |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối              | 421        |             | (848.471.997.269)        | (810.504.119.769)        |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | (788.702.898.127)        | (328.405.496.692)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | (59.769.099.142)         | (482.098.623.077)        |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB                 | 422        |             | 44.993.407.199           | 45.188.649.276           |

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là bộ phận hợp thành của BCTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|   |            |                          |                          |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| 10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429        | 667.596.216              | 4.669.765.112            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>430</b> | <b>(58.459.613)</b>      | <b>119.869.585</b>       |
| 1. Nguồn kinh phí                       | 431        | (265.618.680)            | (265.618.680)            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ    | 432        | 207.159.067              | 385.488.265              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> | <b>3.212.448.349.268</b> | <b>3.338.865.434.736</b> |

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Phó Trưởng ban phụ trách TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Tuấn

Nguyễn Hoàng Vinh

Nguyễn Văn Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1  | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 1.461.644.273.633 | 2.626.468.566.847 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.02       | 1.066.637.363     | 81.255.045        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.03       | 1.460.577.636.270 | 2.626.387.311.802 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.04       | 1.345.283.000.936 | 2.856.753.735.963 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV        | 20    |             | 115.294.635.334   | (230.366.424.161) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.05       | 54.642.813.245    | 133.031.466.185   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.06       | 84.025.060.084    | 126.290.481.802   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 69.949.475.101    | 104.099.995.705   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty LD, LK               | 24    |             | -                 | -                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.07       | 27.199.445.776    | 24.418.669.289    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | VI.08       | 148.292.552.452   | 174.346.816.690   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (89.579.609.733)  | (422.390.925.757) |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.09       | 27.726.045.056    | 31.233.855.644    |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | VI.10       | 14.648.660.279    | 17.966.095.160    |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 13.077.384.777    | 13.267.760.484    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (76.502.224.956)  | (409.123.165.273) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.11       | 564.828.252       | 960.218.641       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | VI.12       | (3.008.181.261)   | 1.691.143.747     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (74.058.871.947)  | (411.774.527.661) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ                  | 61    |             | (70.085.280.434)  | (395.717.494.790) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát      | 62    |             | (3.973.591.513)   | (16.057.032.871)  |

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Phó Trưởng ban phụ trách TCKT

Nguyễn Thanh Tuấn

Nguyễn Hoàng Vinh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm nay           | Năm trước           |
|---|-------|-------------------|---------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>     |       |                   |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | (76.502.224.956)  | (409.123.165.273)   |
| 2. Điều chỉnh do các khoản                                      |       |                   |                     |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02    | 98.859.803.499    | 98.727.572.438      |
| - Các khoản dự phòng  | 03    | (28.093.672.953)  | 23.887.784.160      |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản    |       |                   |                     |
| - mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                                   | 04    | (84.874.763)      | (114.318.281)       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                   | 05    | (54.642.813.245)  | (42.412.074.587)    |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | 69.949.475.101    | 104.099.995.705     |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động       | 08    | 9.485.692.683     | (224.934.205.838)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09    | 123.698.365.815   | (58.087.893.648)    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                       | 10    | (517.501.311)     | 199.236.768.853     |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,       |       |                   |                     |
| - thuế TNDN phải nộp)   | 11    | 9.774.855.927     | 45.886.250.916      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                  | 13    | (429.739.069)     | 7.168.653.271       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 15    | (69.949.475.101)  | (86.101.863.859)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 16    | (799.055.847)     | (1.894.259.257)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 17    | 17.316.651.457    | -                   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                         | 18    | (75.673.862.004)  | (18.441.266.462)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh         | 20    | 12.905.932.550    | (137.167.816.024)   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |       |                   |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác             | 21    | (55.703.011.467)  | (196.496.970.687)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22    | 2.072.705.377     | 8.803.109.122       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23    | -                 | (3.020.000.000)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24    | 10.000.000.000    | 5.105.950.193       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27    | 54.642.813.245    | 34.315.789.771      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       | 30    | 11.012.507.155    | (151.292.121.601)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |       |                   |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH         | 31    | -                 | -                   |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33    | 921.692.677.591   | 2.604.090.797.345   |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (983.295.487.539) | (2.362.445.530.116) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36    | -                 | (39.285.706.610)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 40    | (61.602.809.948)  | 202.359.560.619     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                  | 50    | (37.684.370.243)  | (86.100.377.006)    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60    | 108.726.371.126   | 194.783.149.406     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                  | 61    | -                 | 43.598.726          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                | 70    | 71.042.000.883    | 108.726.371.126     |

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Phó Trưởng ban phụ trách TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tuấn

Nguyễn Hoàng Vinh

Nguyễn Văn Minh

